

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 27-8-2024

“Tranh chấp về HNGĐ - ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Ngọc Thông.

2. Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Tấn Hào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh: Ông Đỗ Trung Đền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 12 tháng 7 năm 2024, về việc “Tranh chấp về HNGĐ - Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 73/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 540/2024/QĐXX-PT, ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Hồng Đ, sinh năm: 1990 (có mặt).

Nơi cư trú: Số E, ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là: Chị Trịnh Thanh T, sinh năm: 1977, Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 26/4/2024 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Phạm Quang T1, sinh năm: 1985 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Đoàn Thị Hồng Đ – Là nguyên đơn trong vụ án.
- Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn chị Đoàn Thị Hồng Đ trình bày: Về hôn nhân: Chị Đ và anh T1 kết hôn trên cơ sở mai mối và tổ chức đám cưới năm 2022, đăng ký kết hôn ngày 25/02/2022 tại UBND xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cãi nên đã ly thân từ tháng 11/2023 đến nay nhưng không thể hàn gắn được, về con chung không có và nợ chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản: Anh T1 có giao cho chị Đ số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) từ tiền bán đất của cha mẹ anh T1 cho, ngoài ra anh T1 không giao cho chị Đ số tiền nào khác, anh T1 nói cho cá nhân chị Đ số tiền 240.000.000đ để chi xài, làm chi phí tổ chức đám cưới. Trong quá trình chung sống với anh T1, chị Đ đã chi số tiền như sau: Tiền tổ chức đám cưới là 28.000.000đ; T2 đi du lịch nhiều nơi là 40.000.000đ; Tiền chi phí trông rẫy là 30.000.000đ; Tiền ăn uống sinh hoạt phí là 40.000.000đ; T2 mở quán ở Long An là 109.000.000đ; Tiền thuê nhà mở tiệm mua bán là 84.000.000đ. Tổng cộng chi phí là 331.000.000đ (Ba trăm ba mươi một triệu đồng), chị Đ đã chi tiêu hết số tiền 240.000.000đ của anh T1 đưa trong thời gian chung sống với anh T1. Đối với số tiền mặt 30.000.000đ và tiền bán cá 15.000.000đ, tổng cộng là 45.000.000đ chị Đ không biết và không có nhận số tiền này từ anh T1.

Nay chị Đoàn Thị Hồng Đ yêu cầu: Ly hôn với anh Phạm Quang T1, con chung không có, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản thống nhất có nhận số tiền 240.000.000đ từ anh T1 giao nhưng đã chi tiêu trong quá trình chung sống với anh T1 số tiền 331.000.000đ, hiện nay không còn giữ số tiền 240.000.000đ, riêng số tiền 45.000.000đ không có nhận từ anh T1 nên không đồng ý trả lại, không thống nhất trả lại cho anh T1 số tiền 285.000.000đ theo yêu cầu khởi kiện của anh T1. Đối với số tiền 91.000.000đ đã chi quá số tiền 240.000.000đ từ tiền anh T1 giao chị Đ không có ý kiến hay yêu cầu anh T1 trả lại.

- Bị đơn anh Phạm Quang T1 trình bày: Về hôn nhân anh T1 và chị Đ quen biết thông qua Z, quen nhau khoảng 3 - 4 tháng thì tổ chức đám cưới ngày 18-19 tháng 11 năm 2022. Thời gian tổ chức tiệc cưới là ngay mùa dịch nên không có tổ chức bên nhà chị Đ, mà chỉ tổ chức tiệc tại nhà của cha mẹ anh T1 ở ấp N, xã A, bên gia

đình chị Đ đưa dâu qua và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A ngày 25/02/2022. Về con chung không có và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản: Trước khi đám cưới anh T1 có rút tiền trong tài khoản cá nhân số tiền 30.000.000đ giao cho chị Đào g, sau khi đám cưới anh T1 được cha mẹ là bà Thu E và ông L cho số tiền 240.000.000đ từ tiền bán đất, giao cho chị Đ 02 lần, lần thứ 1 anh T1 trực tiếp đưa cho chị Đ số tiền 100.000.000đ, lần thứ hai chị Đ đi đến nhà gặp cha mẹ anh T1 và anh T3 là người mua đất nhận số tiền còn lại là 140.000.000đ, tổng cộng là 240.000.000đ. Anh T1 có nuôi ao cá trước khi cưới chị Đ khoảng hai năm mấy, sau đám cưới anh T1 bắt cá bán, chị Đ kêu bán cá cho chú hoặc cậu chị Đ để phóng sanh số tiền bán cá là 15.000.000đ chuyển khoản trực tiếp cho chị Đ, nên anh T1 không có giữ tiền bán cá. Tổng cộng anh T1 giao cho chị Đ quản lý số tiền 285.000.000đ là tiền cá nhân của anh T1 mục đích giao tiền là để chị Đ mua lại đất ở Chợ M, An Giang cho anh T1. Anh T1 không có nghề nghiệp ổn định, anh T1 về bên nhà của chị Đ sống để mua bán tạp hóa và bán gạo được 01 năm, đến năm 2023 chị Đ yêu cầu anh đi Long An mua bán, do ở Long An có nhà của bà Mai Thị S là em ruột của mẹ chị Đ bỏ không, không ai ở, nên có hỏi bà S cho mượn nhà để mua bán, không có thuê nhà và mặt bằng mỗi tháng 7.000.000đ/tháng như lời trình bày của chị Đ và bà S, chị Đ vẫn ở nhà mua bán tạp hóa, khoảng 5-7 ngày mới đến Long An thăm anh T1.

Trong thời gian 02 năm chung sống anh T1 và chị Đ đã chi tiêu số tiền như sau: Tiền chụp hình là cưới là 4.000.000đ; Tiền thuê xe 07 chỗ số tiền: 800.000đ; Tiền thuê đồ đám cưới: 3.000.000đ; Tiền đầu tư mua cây giống bán, tro trấu, cám dứa là 7.780.000đ; Tiền mua tol là 5.500.000đ; Tiền cát đổ nền là: 2.500.000đ; Tiền mua gạch, cát, xi măng là 1.500.000đ; T2 thuê 02 người làm: 1.000.000đ; Tiền mua máy bơm hơi: 1.200.000đ; T2 mua máy rửa xe là: 680.000đ; Tiền mua nồi cơm điện là: 230.000đ; T2 mua máy quạt là 260.000đ; T2 đi du lịch P và Côn Đ1 là: 6.000.000đ; Tiền chi phí trông ớt được 1 tháng chết với số tiền là: 2.500.000đ, tổng cộng chi tiêu số tiền là **36.950.000đ**.

Nay anh Phạm Quang T1 yêu cầu: Thống nhất ly hôn thuận tình ly hôn với chị Đ1, con chung không có, tài sản chung không có, nợ chung không có. Về tài sản riêng là số tiền 285.000.000đ anh T1 giao chị Đ1 để mua đất nhưng chị Đ1 không mua. Anh T1 thống nhất số tiền chi tiêu trong thời gian sống chung là 36.950.000đ

nêu trên, nên anh **T1** yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền đã chi tiêu trong thời gian chung sống là 36.950.000đ: 2 = 18.475.000đ, khấu trừ số tiền 285.000.000đ chị **Đ1** đang giữ của anh **T1**, yêu cầu chị **Đ1** trả lại số tiền 266.525.000đ là tài sản riêng anh **T1**. Đối với ý kiến của chị **Đ1** tổng chi phí chi tiêu trong thời gian chung sống là 331.000.000đ anh **T1** không đồng ý.

*** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:**

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Đoàn Thị Hồng Đ** và anh **Phạm Quang T1**.

2. Về chia tài sản khi ly hôn: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của anh **Phạm Quang T1** đối với chị **Đoàn Thị Hồng Đ** với số tiền là 157.550.000đ (*Một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Chia cho anh **Phạm Quang T1** được hưởng số tiền 78.775.000đ (*Bảy mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*); Chia cho chị **Đoàn Thị Hồng Đ** được hưởng số tiền 78.775.000đ (*Bảy mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Buộc chị **Đoàn Thị Hồng Đ** phải giao trả lại cho anh **Phạm Quang T1** số tiền 78.775.000đ (*Bảy mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm chị **Đoàn Thị Hồng Đ** không đồng ý với án sơ thẩm nên không kháng cáo.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn chị **Đoàn Thị Hồng Đ** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với án sơ thẩm và kháng cáo yêu cầu: Chị **Đoàn Thị Hồng Đ** yêu cầu không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh **Phạm Quang T1**.

- Bị đơn anh **Phạm Quang T1** không đồng ý kháng cáo của chị **Đ**, thống nhất theo án sơ thẩm đã tuyên.

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị **Đoàn Thị Hồng Đ** vẫn tiếp tục ủy quyền cho chị **Trinh Thanh T4**, tuy nhiên tại phiên tòa chị **T4** vắng mặt nên chị đồng ý xét xử vắng

mặt chị T4. Chị trực tiếp tham gia tố tụng và đồng ý xử vắng mặt chị T4 nên Hội đồng xét xử xét xử với sự tham gia trực tiếp với chị Đ là phù hợp.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Đoàn Thị Hồng Đ giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Hồng Đ đối với anh Phạm Quang T1 được Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Đ không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T5 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đoàn Thị Hồng Đ vẫn tiếp tục ủy quyền cho chị Trinh Thanh T4, tuy nhiên tại phiên tòa chị T4 vắng mặt và chị đồng ý xét xử vắng mặt chị T4. Chị Đ trực tiếp tham gia tố tụng và đồng ý xử vắng mặt chị T4 nên Hội đồng xét xử xét xử với sự tham gia trực tiếp của chị Đ.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của chị Đoàn Thị Hồng Đ đối với việc không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của anh T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Căn cứ lời khai của anh T1 và người làm chứng là ông L, bà Thu E cho rằng số tiền 240.000.000đ cho anh T1 là cho cá nhân của anh T1, không phải cho chung vợ chồng anh T1. Tuy nhiên, ông L, bà Thu E thừa nhận có tuyên bố tại đám cưới là cho anh T1 số tiền 240.00.000đ, nhưng không giao tiền ngay tại đám cưới mà sau khi đám cưới anh T1 và bà E trực tiếp giao số tiền 240.000.000đ cho chị Đ quản lý và chị Đ cũng thừa nhận có nhận của anh T1 số tiền nêu trên do cha mẹ anh T1 cho sau khi kết hôn với anh T1. Từ đó cho thấy số tiền 240.000.000đ được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị Đ và anh T1, anh T1 đã xác lập số tiền 240.000.000đ vào khối tài sản chung của vợ chồng bằng cách giao số tiền 240.000.000đ cho chị Đ quản lý và chi tiêu trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy xác định tài sản chung vợ chồng là 240.000.000 đồng.

- Anh **T1** thừa nhận quá trình sống chung có chi số tiền chi phí sinh hoạt, chi tiêu tổ chức đám cưới, đầu tư mua bán, đi du lịch, bán tài sản..., tổng số tiền 40.450.000đ. Mặt khác, theo các tài liệu chứng cứ hồ sơ và lời khai của bà **Mai Thị S** về việc cho thuê nhà tại Long An mở quán cà phê thì số tiền được chấp nhận là 42.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định, số tiền chung vợ chồng đã tiêu xài hết 82.450.000 đồng.

- Đối với chị **Đ** cho rằng số tiền 240.000.000 đồng chị đã chi tiêu hết nhưng không có chứng cứ chứng minh và anh **T1** cũng không thừa nhận có sử dụng chung số tiền như chị **Đ** trình bày nên không có căn cứ xem xét.

Như vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của anh **T1**, tài sản chung là số tiền 240.000.000đ, khấu trừ số tiền chi tiêu trong thời gian chung sống là 40.450.000đ anh **T1** thừa nhận đã chi tiêu và số tiền thuê mặt bằng của bà **S** là 42.000.000đ chị **Đ** đã trả cho bà **S**, tổng cộng đã chi tiêu số tiền 82.450.000đ, còn lại 157.550.000đ chia đôi, chị **Đ** và anh **T1** mỗi người được chia số tiền là 78.775.000đ (*Bảy mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) là có căn cứ.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **Đoàn Thị Hồng Đ**, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **Đ** nên chị phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Xét lời trình bày và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **Đoàn Thị Hồng Đ**, xét thấy phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 56, 59, 81, 82, 116 Luật HNGĐ; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **Đoàn Thị Hồng Đ**.

- Giữ nguyên quyết định bản án hôn nhân sơ thẩm số 73/2024/HNGĐ-ST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình;

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản khi ly hôn: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của anh **Phạm Quang T1** đối với chị **Đoàn Thị Hồng Đ** với số tiền là 157.550.000đ (Một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Chia cho anh **Phạm Quang T1** được hưởng số tiền 78.775.000đ (Bảy mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng); Chia cho chị **Đoàn Thị Hồng Đ** được hưởng số tiền 78.775.000đ (Bảy mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Buộc chị **Đoàn Thị Hồng Đ** phải giao trả lại cho anh **Phạm Quang T1** số tiền 78.775.000đ (Bảy mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí phúc thẩm:

Chị **Đoàn Thị Hồng Đ** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai số 0006634 ngày 23/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Chị **Đ** không phải nộp thêm.

Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. Thanh Bình;
- Chi cục THADS H. Thanh Bình.
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Tùng